

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
nâng cấp đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 863/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Nâng cấp đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu; như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu.
2. Địa điểm: Xã Tân Bình và xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Cửu.

4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Quỳnh Anh.

5. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: KS Võ Trung Thân.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

a) Hiện trạng: Tuyến dài 6.052m, điểm đầu tuyến giao đường ĐT. 767, điểm cuối tuyến giao Hương lộ 15. Hiện hữu là đường nhựa rộng 5m, mặt đường hư hỏng xuống cấp, nhiều vị trí mặt đường nứt dọc trên tuyến, biến dạng, ổ gà đọng nước, ảnh hưởng đến đời sống của người dân trong khu vực, gây mất an toàn giao thông.

b) Sự cần thiết đầu tư: Nhằm tăng cường hệ thống đường giao thông trong khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, an ninh quốc phòng, hoàn thiện tuyến đường giao thông huyết mạch theo quy hoạch chung tỉnh Đồng Nai và quy hoạch giao thông vận tải của huyện Vĩnh Cửu.

7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn:

a) Áp dụng cho công tác khảo sát, thiết kế.

- Quy trình khảo sát đường Ôtô 22TCN 263 - 2000.

- Quy phạm đo vẽ địa hình 96 TCN 43-90.

- Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung - TCVN 9398-2012.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình TCVN 9401:2012.

- Quy trình khảo sát và thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu 22 TCN 262 – 2000.

- Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất TCVN 9153:2012.

- Phương pháp xác định các chỉ tiêu mẫu đất theo TCVN 4198-2014, TCVN 4196-2012, TCVN 4202-2012, TCVN 4195-2012, TCVN 4197-2012, TCVN 4199-1995, TCVN 4200-2012.

- Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế TCVN 4054 : 2005.

- Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN 11823:2017.

- Tiêu chuẩn thiết kế cầu 22TCN 272-05.

- Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế 22 TCN 211 – 06.

- Quy trình khảo sát và thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu 22 TCN 262 – 2000.

- Tiêu chuẩn tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845:2013.

- Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 7957-2008.

- Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2737:1995.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu thiết kế: TCVN 5574-2012.

- Tiêu chuẩn ống BTCT thoát nước TCVN 9113-2012.

- Tiêu chuẩn thiết kế mương/cống: Cống trên lề đường thiết kế tải trọng tiêu chuẩn 300kg/m².

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2016/BGTVT.

b) Áp dụng cho công tác thi công và nghiệm thu

- Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công TCVN 4252:2012.

- Công trình xây dựng - Tổ chức thi công TCVN 4055:2012.

- Tiêu chuẩn Việt Nam - Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu – TCVN 4447 -2012.

- Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu: TCVN 9361: 2012.

- Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu các lớp kết cấu áo đường bằng cấp phối thiên nhiên: TCVN 8857-2011.

- Tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 9504-2012 thi công và nghiệm thu lớp kết cấu áo đường đá dăm nước.

- Tiêu chuẩn Việt nam yêu cầu kỹ thuật về nhựa đường lỏng TCVN 8818-1:2011.

- Tiêu chuẩn Việt nam hỗn hợp bê tông nhựa nóng – Thiết kế theo phương pháp Marshall TCVN 8820:2011.

- Mặt đường Bê tông nhựa nóng – yêu cầu thi công và nghiệm thu TCVN 8819:2011.

- Quy phạm thi công và nghiệm thu cầu cống 22 TCN 266:2000.

- Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu TCVN 9436:2012.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của mùa khí hậu nóng ẩm TCVN9345:2012.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu: TCVN 9115: 2012.

- Màn phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ TCVN 7887: 2008.

- Bitum-Yêu cầu kỹ thuật TCVN 7493: 2005.

- Nhũ tương nhựa đường axit- Phần 1-Yêu cầu kỹ thuật TCVN 8817-1:2011.

- Tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 8818-2011 nhựa đường lỏng yêu cầu kỹ thuật.

- Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo – Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu TCVN 8791:2011.

- Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ dung môi. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử TCVN 8787:2011.

Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan.

8. Quy mô đầu tư: Dự án trọng điểm nhóm C:

a) Phần đường giao thông:

- Nâng cấp tuyến đường hiện hữu dài 6052m với tiêu chuẩn đường cấp IV, điểm đầu tuyến giao với đường ĐT. 768 , điểm cuối giao đường Hương lộ 15.

- Mặt đường rộng 7m, kết cấu bê tông nhựa nóng; Lề đường mỗi bên rộng 1m bằng đất chọn lọc; Nền đường rộng 9m. Mô đun đàn hồi Eyc = 133 Mpa, vận tốc thiết kế 60km/h. Tại những vị trí địa hình khó khăn vận tốc thiết 40km/h.

b) Phần cầu:

- Xây dựng mới cầu 01 nhịp bê tông cốt thép dự ứng lực dài 18,6 tại Km3+737, Tải trọng xe thiết kế HL93, Tải trọng người đi bộ 3 kPa, không thông thuyền.

9. Loại và cấp công trình: Công trình giao thông đường bộ cấp II theo phân cấp công trình tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp IV.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Nội dung thiết kế:

11.1 Phần đường giao thông:

- Nền đường rộng 9m; mặt đường rộng 7m; lề rộng 1m * 2 bên (trong đó phần lề gia cố rộng 0,5mx2; riêng các đoạn có mương BTCT dọc lề gia cố rộng 1mx2)

- Kết cấu áo đường loại 1: Sử dụng cho phần mở rộng, lề gia cố.

+ BTNC C19 dày 7cm;

+ Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1,0 kg/m²;

+ Trãi cán đá dăm nước lớp trên dày 15cm;

+ Trãi cán đá dăm nước lớp dưới dày 15cm;

+ Làm lớp móng sỏi đỏ dày 30 cm, lù lèn đạt độ chặt K>0.98

+ Nền đường lu lèn đạt độ chặt K > 0,95.

- Kết cấu áo đường loại 2: Sử dụng cho phần nâng cấp nâng cấp:
- + BTNC C19 dày 7cm;
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0 \text{ kg/m}^2$;
- + Bù vênh mặt đường nhựa hiện hữu bằng đá dăm nước, dày tối thiểu 15cm;

- Xử lý mặt đường hiện hữu hư hỏng (Lún, ổ gà,...):
- + BTNC C19 dày 7cm;
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0 \text{ kg/m}^2$;
- + Trải cán đá dăm nước lớp trên dày 15cm;
- + Trải cán đá dăm nước lớp dưới dày 15cm;
- + Làm lớp móng sỏi đỏ dày 30 cm, lu lèn đạt độ chặt $K > 0.98$
- + Đào bỏ kết cấu áo đường hư hỏng; lu lèn nền đường $K \geq 95$.

11.2. Phần cầu:

Mặt cắt ngang cầu:

+ Phần xe chạy:		7,0 m
+ Lê bộ hành:	1,0 m x 2 bên	2,0 m
+ Gờ lan can	0,25 m x 2 bên	0,5 m
Tổng cộng:		9,5 m

- Kết cấu nhịp: Cầu 01 nhịp dài 18,6m: Sử dụng dầm BTCT-DUL.
- Kết cấu phần trên:
- + Mặt cắt ngang gồm 6 phiến dầm "I" 18,6m BTCT DUL đúc sẵn.
- + Bản mặt cầu bằng BTCT $f'_c = 30 \text{ MPa}$, dày 18cm, tạo dốc ngang 2%. Trên bản mặt cầu được phủ lớp phòng nước dạng màng phun.
- + Lớp phủ mặt cầu bằng BTNC dày 6cm tạo dốc ngang 2 mái 2%. Trước khi thi công lớp BTNC cần tưới 1 lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5 \text{ kg/m}^2$.
- + Khe co giãn: Sử dụng loại khe co giãn ray thép.
- + Gối cầu: Sử dụng gối cao su cốt bản thép.
- + Gờ lan can bằng BTCT $f'_c = 30 \text{ MPa}$ dạng đổ tại chỗ. Lan can và tay vịn bằng thép mạ kẽm, chiều dày mạ kẽm tối thiểu 90mm.
- Kết cấu phần dưới:
- + Mố cầu dạng mố nhẹ bằng BTCT $f'_c = 30 \text{ MPa}$ đổ tại chỗ.
- + Móng mố cầu: móng nông đặt trên nền đất chịu lực.

3.3. An toàn giao thông:

- Bố trí vạch sơn, biển báo đầy đủ tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ

thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ QCVN 41 -2016.

- Lắp dựng cọc tiêu biển báo theo quy định.
- Bố trí hộ lan mềm tại những vị trí đắp cao

3.4 Phân thoát nước và gia cố mái taluy

- Phân thoát nước dọc: Thoát nước dọc bằng mương đất dọc tuyến. Tại các khu vực đông dân cư bố trí mương BTCT đầy đan khẩu độ 60x60(cm).

- Thoát nước ngang: Tại vị trí tụ thủy bố trí các cống ngang đường để đảm bảo thoát nước ngang và đi lại cho người dân; cải tạo thay mới cống ngang hiện hữu đảm bảo khả năng thoát nước (bằng cống tròn đường kính D600, D800, D1000; cống hộp 2B2000,...).

- Phân gia cố mái taluy: Gia cố kè mái taluy hai bên đường vào cầu bằng đá hộc xây vữa.

3.5 Di dời hệ thống điện, viễn thông, chiếu sáng.

Thiết kế di dời hệ thống điện trung - hạ thế, chiếu sáng vào bên trong mép lề đất, để đảm bảo an toàn giao thông.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Theo quy định của Luật đất đai.

13. Tổng mức vốn đầu tư: **77.970.663.176 đồng**

Trong đó:

+ Chi phí giải phóng mặt bằng	:	9.357.577.000	đồng
+ Chi phí xây dựng	:	51.810.483.071	đồng
+ Chi phí quản lý dự án	:	848.184.708	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	4.989.336.522	đồng
+ Chi phí khác	:	3.080.713.078	đồng
+ Chi phí dự phòng	:	7.884.368.797	đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh đầu tư phần xây dựng. Phần còn lại đầu tư từ ngân sách huyện.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Phương thức đầu tư: đấu thầu.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

18. Các vấn đề cần lưu ý khi triển khai thiết kế bản vẽ thi công:

- Thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định trong giai đoạn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công. Lưu ý hoàn tất việc thực hiện lập kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi trình duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

- Thực hiện tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định.

- Sử dụng phân dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

- Chủ đầu tư chỉ được triển khai các bước tiếp theo sau khi tổ chức điều chỉnh tổng dự toán xây dựng công trình theo văn bản hoặc thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 11809/UBND-KTNS ngày 15/10/2019.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn)

10-31

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nội dung chi phí	Thành tiền (đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	51.810.483.071
II	CHI PHÍ GPMB	9.357.577.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	848.184.708
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4.989.336.522
1	Chi phí khảo sát địa hình	
-	Bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	443.021.280
-	Bước lập BCKTKT	403.934.053
2	Chi phí khảo sát địa chất bước báo cáo nghiên cứu khả thi	251.702.536
3	Chi phí kiểm định cầu kinh	310.357.000
4	Chi phí lập báo cáo	
-	Bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	265.787.778
-	Bước lập BCKTKT	280.546.138
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	59.582.056
6	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	350.000.000
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước TKBVTC	15.677.200
8	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập BCNCKT	28.289.154
9	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	695.296.682
10	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	60.100.160
11	Chi phí thẩm tra dự toán	56.473.427
12	Chi phí thẩm tra dự toán chuẩn bị đầu tư	2.000.000
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thi công xây lắp	50.000.000
14	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp	50.000.000

15	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	25.905.242
16	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp	25.905.242
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	692.706.159
18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công	2.000.000
19	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát	1.000.000
20	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát	1.000.000
21	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu TKBVTC	2.000.000
22	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu TKBVTC	1.000.000
23	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu TKBVTC	1.000.000
24	Chi phí lập hồ sơ báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đoạn nghiệm thu công trình đưa vào khai thác sử dụng	259.052.415
25	Chi phí thẩm tra dự toán chi phí lập hồ sơ báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đoạn đưa vào sử dụng	5.000.000
26	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	200.000.000
27	Chi phí đo chỉnh lý biến động, lập bản đồ địa chính và cắm mốc ranh khu đất	450.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	3.080.713.078
1	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	9.984.000
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	10.597.599
3	Phí thẩm định dự toán	10.032.394
4	Chi phí rà phá bom mìn	349.809.250
5	Chi phí hạng mục chung	
-	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	1.036.209.661
-	Chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung không xác định được khối lượng từ thiết kế	1.036.209.661

-	Chi phí đảm bảo ATGT	90.650.814
6	Chi phí bảo hiểm công trình xây dựng	
-	Phần đường + thoát nước + điện	125.936.656
-	Phần cầu	32.037.119
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	275.340.000
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng	103.905.924
VI	Chi phí dự phòng:	7.884.368.797
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng (DP1)	6.072.871.738
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (DP2)	1.811.497.059
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)	77.970.663.176